| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**THÀNH PHỐ Đ**<br>TỈNH Q | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 03 /2025/DS-ST
Ngày: 09- 5- 2025
*"V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng"*

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ Đ, TỈNH Q**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

***Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa***: Ông Phan Tuấn Anh

***Các Hội thẩm nhân dân*:** 1. Bà Phạm Thị Biển.

2. Ông Nguyễn Văn Giới.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Phùng Thị Oanh -Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Q.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đ, tỉnh Q tham gia phiên tòa***: Bà Dương Thị Nhàn- Kiểm sát viên

Ngày 09 tháng 5 năm 2025 tại Phòng xử án Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Q xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 100/2024/TLST-DS ngày 22 tháng 10 năm 2024 về việc "*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2025/QĐST-DS ngày 26/3/2025; Quyết định hoãn phiên tòa số: 09/2025/QĐST-DS ngày 16 tháng 4 năm 2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ngân hàng TMCP Q (sau đây viết tắt là V); Địa chỉ: Tầng 1 (tầng trệt) và tầng 2, tòa nhà Sailing Tower - 111A Pasteur, phường B, quận 1, thành phố H;

*Đại diện theo pháp luật:* Ông Hàn Ngọc V, chức vụ: Tổng giám đốc.

*Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị H, chức vụ: Giám đốc thu hồi nợ trực tiếp và xử lý nợ vùng - Vùng Đông H, Khối mạng lưới kinh doanh ngân hàng bán lẻ.

*Đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị H*: Ông Đỗ Xuân M-Chuyên viên Ngân hàng TMCP Q. Có mặt.

2. *Bị đơn*: Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1987 và chị Trịnh Thị H1, sinh năm 1987; cùng nơi thường trú: Tổ 5A, khu V, phường M, thành phố Đ, tỉnh Q. Đều vắng mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Bà Trịnh Thị B, sinh năm 1960; Nơi thường trú tại: xóm 6, thôn L, xã L, thị xã K, tỉnh H. Vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Nguyên đơn* - Ngân hàng Q (sau đây viết tắt là V) có yêu cầu khởi kiện:

Chị Trịnh Thị H1 và anh Nguyễn Văn H vay của Ngân hàng V số tiền 550.000.000đ (năm trăm năm mươi triệu đồng) theo Hợp đồng tín dụng số 5234896.23 ngày 01/6/2023; mục đích vay vốn: bổ sung vốn kinh doanh, mua hoa

quả và thiết bị trữ đông, bảo quản; Thời hạn vay 12 tháng (từ ngày 04/6/2023 đến ngày 03/6/2024); trả lãi vào ngày 05 hàng tháng, trả gốc cuối kỳ. Lãi suất vay tại thời điểm giải ngân: 10,5%/năm. Lãi suất này là lãi suất ưu đãi (so với lãi suất không ưu đãi là 12%/năm) và chỉ được áp dụng trong 03 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân khoản tín dụng. Hết thời hạn ưu đãi trên, lãi suất sẽ điều chỉnh lại 03 tháng một lần bằng lãi suất cơ sở theo sản phẩm cộng biên độ 3,2%/năm.

Ngày 03/6/2023, V đã giải ngân cho chị Trịnh Thị H1 và anh Nguyễn Văn H theo khế ước nhận nợ số 5234896(1).23 ngày 01/6/2023 với số tiền 550.000.000đ (năm trăm năm mươi triệu đồng) theo đúng yêu cầu của khách hàng và phù hợp với Hợp đồng tín dụng.

Chị Trịnh Thị H1 có đề nghị phát hành thẻ tín dụng nên ngày 28/10/2023 V có cấp cho chị Trịnh Thị H1 vay 01 thẻ tín dụng với hạn mức là 15.000.000đ (mười năm triệu đồng) theo đúng yêu cầu của khách hàng.

Để đảm bảo cho khoản vay của chị Trịnh Thị H1 và anh Nguyễn Văn H, bà Trịnh Thị B đã thế chấp toàn B quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 136, tờ bản đồ số 16 tại địa chỉ: xóm 6, thôn Lê Xá, xã Lê Ninh, huyện K (nay là thị xã K), tỉnh H theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số R670495, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 167 QSDĐ/ do Ủy ban nhân dân huyện K (nay là thị xã K), tỉnh H cấp ngày 02/02/2002, mang tên bà Trịnh Thị B. Tài sản này được thế chấp tại V theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số công chứng 1169/2023/HĐTC, Quyển số 01/TP/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng công chứng Bùi Văn H, tỉnh H lập ngày 01/6/2023.

Quá trình thực hiện hợp đồng chị Trịnh Thị H1 và anh Nguyễn Văn H đã thanh toán cho V tổng số tiền 48.144.137 đ, trong đó tiền gốc: 300.000đ, tiền lãi trong hạn 47.804.797đ, tiền lãi quá hạn 39.340đ. Từ ngày 05/4/2024 chị H1, anh H đã vi phạm thời hạn trả nợ lãi và từ ngày 03/6/2024 toàn B khoản nợ gốc của khoản vay đã chuyển sang nợ quá hạn và bị áp dụng lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

Mặc dù V thường xuyên đôn đốc, nhiều lần làm việc trực tiếp để yêu cầu chị Trịnh Thị H1 và anh Nguyễn Văn H có trách nhiệm thanh toán ngay khoản nợ quá hạn, đồng thời V cũng tạo điều kiện về mặt thời gian để chị H1 và anh H trả nợ. Tuy nhiên, chị H1 và anh H vẫn chưa thanh toán khoản nợ vay quá hạn, vi phạm các điều khoản đã quy định tại Hợp đồng đã ký.

Tính đến ngày xét xử 09/5/2025, chị Trịnh Thị H1 và anh Nguyễn Văn H còn nợ V tổng cộng là: 692.864.121 đ, trong đó:

- Hợp đồng tín dụng số 5234896.23 ngày 01/6/2023: nợ gốc 549.700.000đ, lãi trong hạn 16.273.973 đồng, lãi quá hạn 92.185.150 đồng, phạt chậm trả lãi 1.688.882 đồng.

- Đề nghị phát hành thẻ tín dụng ngày 28/10/2023: nợ gốc 14.155.000 đồng, lãi trong hạn 5.030.453 đồng, lãi quá hạn và phí 13.830.663 đồng.

Đại diện theo ủy quyền của V đề nghị Tòa án giải quyết những vấn đề sau đây đối với bị đơn:

1, Buộc chị Trịnh Thị H1 và anh Nguyễn Văn H phải trả ngay cho V tổng số tiền tính đến thời điểm ngày 09/5/2025 là 692.864.121 đồng, trong đó bao gồm: Hợp

đồng tín dụng số 5234896.23 ngày 01/6/2023: nợ gốc 549.700.000 đồng, lãi trong hạn 16.273.973 đồng, lãi quá hạn 92.185.150 đồng, phạt chậm trả lãi 1.688.882 đồng. Đề nghị phát thẻ tín dụng ngày 28/10/2023: nợ gốc 14.155.000 đồng, lãi trong hạn 5.030.453 đồng, lãi quá hạn và phí 13.830.663 đồng.

2. Đề nghị tiếp tục tính lãi, lãi quá hạn kể từ ngày 10/5/2024 cho đến khi chị Trịnh Thị H1 và anh Nguyễn Văn H thanh toán xong toàn B khoản nợ theo quy định tại các Hợp đồng tín dụng, Khế ước nhận nợ số 5324896(1).23 ngày 01/6/2023, Đề nghị phát hành thẻ ngày 28/10/2023.

3, Trong trường hợp chị Trịnh Thị H1 và anh Nguyễn Văn H không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho V, đề nghị Tòa án tuyên V có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền kê biên, phát mại tài sản đảm bảo để thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng đã ký kết.

4, Toàn B số tiền thu được từ việc xử lý tài sản đảm bảo được dùng để thanh toán nghĩa vụ trả nợ của anh H, chị H1 với V. Trường hợp nếu số tiền thu được từ xử lý tài sản đảm bảo không đủ để thanh toán hết nợ thì anh H, chị H1 vẫn phải có nghĩa vụ trả hết khoản nợ còn lại cho V

* Bị đơn chị Trịnh Thị H1 vắng mặt tại phiên tòa có lời khai trong hồ sơ thể hiện: Vợ chồng chị có ký Hợp đồng tín dụng số 5234896.23 ngày 01/6/2023 với số tiền vay là 550.000.000đ (năm trăm năm mươi triệu đồng), mục đích vay bổ sung vốn kinh doanh, thời hạn 12 tháng. Ngoài ra vợ chồng chị còn vay thẻ với hạn mức 15.000.000đ (mười năm triệu đồng). Để đảm bảo cho khoản vay trên mẹ chị là bà Trịnh Thị B đã thế chấp tái sản là toàn B quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 136, tờ bản đồ số 16, có địa chỉ tại xóm 6, thôn Lê Xá, xã Lê Ninh, huyện K (nay là thị xã K), tỉnh H, theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 167 QSDĐ do Ủy ban nhân dân huyện K (nay là thị xã K) cấp ngày 02/02/2002 mang tên bà Trịnh Thị B. Tài sản này được thế chấp tại V theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số công chứng 1169/2023/HĐTC, Quyển số 01/TP/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng công chứng Bùi Văn H, tỉnh H lập ngày 01/6/2023.

Tính đến ngày 20/02/2025, vợ chồng chị đã trả cho V số tiền tổng cộng là 48.144.137 đồng. Trong đó 300.000 đồng tiền nợ gốc, 47.804.797 đồng nợ lãi trong hạn, 39.340 đồng nợ lãi quá hạn và vợ chồng chị còn nợ V 667.372.632 đồng.

Nay V yêu cầu vợ chồng chị trả số tiền trên, chị đồng ý. Trong trường hợp không trả được nợ thì đối với tài sản thế chấp chị có ý kiến sau: vì hoàn cảnh khó khăn mong V tạo điều kiện cho gia đình chị.

* Bị đơn anh Nguyễn Văn H vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên không thể hiện quan điểm của anh H.

Tại Biên bản xác mình ngày 10/3/2025 tại tổ 5A, khu Vĩnh Tuy 2, phường Mạo Khê, thành phố Đ có nội dung thể hiện: Bố đẻ anh Nguyễn Văn H là ông Nguyễn Văn H2 cho biết: Vợ chồng anh H, chị H1 chung sống cùng gia đình với vợ chồng ông. Vợ chồng H, H1 thường đi làm đến tối mới về. Ông cũng được biết hiện nay anh H và chị H1 có vay nợ V khoảng 600.000.000đ (sáu trăm triệu đồng) và có thế chấp bằng tài sản nhà và đất của bà Trịnh Thị B (mẹ đẻ của chị Trịnh Thị H1). Nhiều lần chị H1, anh H nhận được thông báo , văn bản của Tòa án, nhưng do công

việc bận nên anh H không thể đến Tòa án làm việc. Ông cũng cam kết sẽ động viên các con ông là anh Nguyễn Văn H và chị Trịnh Thị H1 đến Tòa án giải quyết.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trịnh Thị B vắng mặt và có lời khai trong hồ sơ thể hiện: Bà là mẹ đẻ của chị Trịnh Thị H1 và anh Nguyễn Văn H là con rể của bà. Bà biết, khoảng tháng 5 tháng 6 năm 2023, chị H1 có nói chuyện với bà là vay tiền của Ngân hàng Q để kinh doanh hoa quả, chỉ là buôn bán nhỏ lẻ không có đăng ký kinh doanh. Chị H1 và anh H có hỏi mượn bà Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất bà đang ở để thế chấp cho khoản vay. Bà đồng ý đứng ra thế chấp tài sản của mình để đảm bảo cho khoản vay của chị H1, anh H. Việc vay và sử dụng tiền vay là anh H và chị H1. Đến nay Ngân hàng khởi kiện, bà nhất trí đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Trường hợp anh H, chị H1 không trả được nợ thì bà đồng ý xử lý tài sản để đảm bảo cho việc trả nợ.

* Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

1. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký phiên tòa, HĐXX cơ bản đã thực hiện đúng quy định của B luật Tố tụng Dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng. Bị đơn, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa, chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 72, 73 B luật Tố tụng Dân sự.

2. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu trả nợ và xử lý tài sản thế chấp theo đúng thỏa thuận tại các Hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp đã ký kết.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ trong vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

1.1. Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Tranh chấp phát sinh giữa Ngân hàng Q (sau đây gọi tắt là V) chị Trịnh Thị H1 và anh Nguyễn Văn H là tranh chấp Hợp đồng tín dụng. Bị đơn chị Trịnh Thị H1 và anh Nguyễn Văn H cùng có nơi thường trú tại: tổ 5A, khu Vĩnh Tuy 2, phường M, thành phố Đ, tỉnh Q. Do đó vụ án thuộc thẩm giải quyết của Toà án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Q, theo điểm b khoản 1 điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của B luật Tố tụng Dân sự.

1.2. Về việc vắng mặt của các đương sự:

- Bị đơn chị Trịnh Thị H1, anh Nguyễn Văn H và Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trịnh Thị B: Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ cho chị H1, anh H và bà B. Tuy nhiên, các đương sự đều vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do, nên Tòa án tiến hành xét xử theo quy định tại khoản 3 Điều 228 B luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung:

2.1 Về yêu cầu buộc chị Trịnh Thị H1 và anh Nguyễn Văn H phải trả ngay cho V tổng số tiền tính đến thời điểm ngày 09/5/2025 là 692.864.121 đồng, trong đó: Hợp đồng tín dụng số 5234896.23 ngày 01/6/2023: nợ gốc 549.700.000 đồng,

lãi trong hạn 16.273.973 đồng, lãi quá hạn 92.185.150 đồng, phạt chậm trả lãi 1.688.882 đồng. Đề nghị phát thẻ tín dụng ngày 28/10/2023: nợ gốc 14.155.000 đồng, lãi trong hạn 5.030.453 đồng, lãi quá hạn và phí 13.830.663 đồng.

- Xét tính hợp pháp của Hợp đồng tín dụng đã ký kết thấy:

Hợp đồng tín dụng số: 5234896.23 ngày 01/6/2023 (sau đây gọi tắt là Hợp đồng tín dụng), giữa V và chị Trịnh Thị H1, anh Nguyễn Văn H Các bên tham gia ký kết hợp đồng có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, hoàn toàn tự nguyện, không trái đạo đức xã hội và phù hợp với quy định của pháp luật theo quy định tại Điều 463 của B luật Dân sự năm 2015; Lãi suất được thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng giữa V và chị Trịnh Thị H1, anh Nguyễn Văn H là hoàn toàn phù hợp với Điều 91 của Luật tổ chức tín dụng 2017 (Điều 100 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2024); khoản 4 Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Vì vậy, quyền và nghĩa vụ các bên được pháp luật bảo vệ. Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, chị H1, anh H đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ kể từ ngày 05/4/2024, chị Trịnh Thị H1 và anh Nguyễn Văn H trả nợ không theo đúng các kỳ đã thỏa thuận và không trả nợ lãi theo Hợp đồng tín dụng đã ký kết là vi phạm Hợp đồng tín dụng, vi phạm Điều 466 của B luật Dân sự.

Giấy đề nghị phát hành thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 28/10/2023 giữa V và chị Trịnh Thị H1: V cấp thẻ tín dụng hạn mức 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng), thời hạn 05 năm, miễn lãi trong 45 ngày. Lãi suất áp dụng cho các giao dịch mua sắm là 2,96%/tháng 03 kỳ sao kê đầu tiên từ ngày phát hành thẻ lần đầu; từ 2,29% - 3,29%/tháng cho các tháng tiếp theo; lãi suất áp dụng cho các giao dịch rút tiền là 2,96%/tháng 03 kỳ sao kê đầu tiên từ ngày phát hành thẻ lần đầu; từ 2,29% - 3,29%/tháng cho các tháng tiếp theo; Lãi suất áp dụng cho các giao dịch trả góp tại đơn vị chấp nhận thẻ bất kỳ là 1%/tháng tính trên số tiền gốc đăng ký trả góp; Về phí: được áp dụng theo biểu phí V Rewards Unlimited do Ngân hàng quy định có hiệu lực tại thời điểm phát hành thẻ, phù hợp với quy định tại Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30/8/2016 quy định về hoạt động thẻ Ngân hàng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (nay là Thông tư số 18/2024/TT-NHNN ngày 28/6/2024).

- Về quá trình thực hiện hợp đồng:

Đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ ngày 01/6/2023, chị Trịnh Thị H1 và anh Nguyễn Văn H ký nhận nợ 550.000.000 đồng và chị H1, anh H đã trả gốc là 300.000 đồng, lãi suất 10,5%/năm cho 03 tháng đầu và 12%/năm cho các tháng còn lại, lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn, thời hạn vay là 12 tháng từ 04/6/2023 đến 03/6/2024. Lãi suất trả vào ngày 05 hàng tháng. Tiền gốc trả cuối kỳ; Quá trình thực hiện thỏa thuận chị H1, anh H đã trả lãi từ 03/6/2023 đến 05/3/2024 theo đúng thỏa thuận. Tuy nhiên sau ngày 05/3/2024 chị H1, anh H không tiếp tục trả lãi và đến ngày 05/4/2024 V đã chuyển nợ quá hạn đối với chị H1, anh H. Từ đó dẫn đến chị H1, anh H vi phạm hợp đồng tín dụng đã ký kết, cụ thể: số tiền nợ gốc đến hạn chưa thanh toán là 549.700.000đ, lãi trong hạn  là 16.273.973 đồng, nợ lãi quá hạn là 92.185.150 đồng và lãi chậm trả lãi trong hạn là 1.688.882 đồng.

Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng ngày 28/10/2023, với hạn mức là 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng), thời hạn là 5 năm. Quá trình sử dụng thẻ tín dụng, chị Trịnh

Thị H1, anh Nguyễn Văn H còn nợ gốc tính đến ngày 09/5/2025 là 14.155.000. đồng, lãi trong hạn là 5.030.453 đồng và phí là 13.830.663 đồng.

Vì vậy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn có nghĩa vụ trả toàn B số nợ trên là có căn cứ, phù hợp và đúng quy định của pháp luật nên cần chấp nhận.

2.2 Về yêu cầu tiếp tục tính lãi, lãi quá hạn kể từ ngày 10/5/2024 cho đến khi bà Trịnh Thị H1 và ông Nguyễn Văn H thanh toán xong toàn B khoản nợ theo quy định tại các Hợp đồng tín dụng, Khế ước nhận nợ đã ký, Đề nghị phát hành thẻ ngày 28/10/2023 và Khế ước nhận nợ số 5324896 (1).23 ngày 01/6/2023, là hoàn toàn phù hợp với quy định tại điểm a Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, nên cần chấp nhận.

2.3 Về yêu cầu: trong trường hợp chị Trịnh Thị H1 và anh Nguyễn Văn H không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho V, đề nghị Tòa án tuyên V có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền kê biên, phát mại tài sản đảm bảo để thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng đã ký kết.

Bà Trịnh Thị B ký kết Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số công chứng 1169/2023/HĐTC, Quyển số 01/TP/CC-SCC/HĐGD với V thể hiện các bên có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, hoàn toàn tự nguyện, không trái đạo đức xã hội và phù hợp với quy định của pháp luật theo quy định tại Điều 317 của B luật Dân sự. Hợp đồng thế chấp đã được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, quyền và nghĩa vụ các bên được pháp luật bảo vệ.

Về xử lý tài sản bảo đảm: theo quy định tại Điều 299; Điều 300 và Điều 303 của B luật Dân sự và Điều 8 của Hợp đồng thế chấp, do chị Trịnh Thị H1, anh Nguyễn Văn H không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ nên V có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án có thẩm quyềnxử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ. Bà Trịnh Thị B, chị Trịnh Thị H1 và anh Nguyễn Văn H có nghĩa vụ phối hợp với V trong việc xử lý tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trả nợ của chị H1, anh Huân cho V.

Đối với thửa đất và tài sản trên đất qua xem xét thẩm định tại chỗ thì thấy diện tích thửa đất đúng với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 243,0m$^2$, trong đó đất 243,0m$^2$. Tài sản trên đất 01 nhà cấp 4, diện tích 39 m$^2$; 01 mái pro xi măng diện tích 25,6 m$^2$; 01 nhà cấp 4 từ cổng vào có diện tích 15,1 m$^2$. Các công trình đều được bà Trịnh Thị B xây dựng năm 1989 và đúng như tại thời điểm ký kết hợp đồng thế chấp.

Từ phân tích trên Hội đồng xét xử thấy việc thế chấp tài sản là hoàn toàn tự nguyện, quyền và nghĩa vụ các bên đã được quy định rõ trong Hợp đồng thế chấp và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật. Do đó Hội đồng xét xử thấy có đủ căn cứ chấp nhận.

2.4 Về yêu cầu: Toàn B số tiền thu được từ việc xử lý tài sản đảm bảo được dùng để thanh toán nghĩa vụ trả nợ cho bên vay vốn với V. Trường hợp nếu số tiền thu được từ xử lý tài sản đảm bảo không đủ để thanh toán hết nợ thì bên vay vốn vẫn phải có nghĩa vụ trả hết khoản nợ còn lại cho V.

Xét thấy yêu cầu này phù hợp với quy định tại Điều 307 của B luật Dân sự, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về án phí và chi phí tố tụng khác:

[3.1] Về án phí: Chị Trịnh Thị H1 và anh Nguyễn Văn H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu của V được chấp nhận. Trả lại cho V toàn B tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đ, tỉnh Q.

[3.2] Về chi phí tố tụng khác: Do yêu cầu của V được chấp nhận nên chị Trịnh Thị H1, anh Nguyễn Văn H phải có nghĩa vụ chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Do V đã nộp tạm ứng số tiền 10.000.000 đồng chi phí tố tụng nên chị Trịnh Thị H1, anh Nguyễn Văn H phải có nghĩa vụ hoàn trả cho V theo quy định tại Điều 158 của B luật Tố tụng dân sự.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 của B luật Tố tụng Dân sự.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 157; Điều 158; khoản2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 266; Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của B luật tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào Điều 299; Điều 307; Điều 317; Điều 323; Điều 463; Điều 466; Điều 357; Điều 468 của B luật Dân sự;

Căn cứ Điều 100 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2024;

Căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Căn cứ khoản 4 Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBNTQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn B yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - Ngân hàng Q (V) đối với chị Trịnh Thị H1 và anh Nguyễn Văn H.

1.1 Về nghĩa vụ trả nợ: Buộc chị Trịnh Thị H1 và anh Nguyễn Văn H phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng Q (V), tổng số tiền tính đến hết ngày 09/5/2025 là 692.864.121đ (sáu trăm chín mươi hai triệu tám trăm sáu mươi bốn nghìn một trăm hai mươi mốt đồng), trong đó:

Hợp đồng tín dụng số 5234896.23 ngày 01/6/2023: nợ gốc 549.700.000 đồng, lãi trong hạn 16.273.973 đồng, lãi quá hạn 92.185.150 đồng, phạt chậm trả lãi 1.688.882 đồng. Đề nghị phát thẻ tín dụng ngày 28/10/2023: nợ gốc 14.155.000 đồng, lãi trong hạn 5.030.453 đồng, lãi quá hạn và phí 13.830.663 đồng.

2.2 Về xử lý tài sản bảo đảm:

Trường hợp chị Trịnh Thị H1 và anh Nguyễn Văn H không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng Q (V) thì V có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 136, tờ bản đồ số 16 tại địa chỉ: xóm 6, thôn L, xã L, huyện K (nay là thị xã K), tỉnh H theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số R670495, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 167

QSDĐ/ do Ủy ban nhân dân huyện K (nay là thị xã K), tỉnh H cấp ngày 02/02/2002, mang tên bà Trịnh Thị B. Tài sản này được thế chấp tại V theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất ngày 01/6/2023.

2.3 Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 09/5/2025) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong theo Hợp đồng tín dụng số: 5234896.23 ngày 01/6/2023, Đơn đề nghị kiêm khế ước nhận nợ ngày 01/6/2023 và Đề nghị phát hành thẻ ngày 28/10/2023.

2.4 Trường hợp toàn bộ số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm sau khi trừ đi các chi phí tố tụng, thi hành án theo quy định của pháp luật không đủ thanh toán hết nghĩa vụ thì chị Trịnh Thị H1 và anh Nguyễn Văn H phải tiếp tục trả hết toàn B số tiền nợ theo Hợp đồng tín dụng số: 5234896.23 ngày 01/6/2023, Đơn đề nghị kiêm khế ước nhận nợ ngày 01/6/2023 và Đề nghị phát hành thẻ ngày 28/10/2023.

3. Về án phí: Buộc chị Trịnh Thị H1 và anh Nguyễn Văn H phải nộp 31.714.564đ (*ba mươi mốt triệu bảy trăm mười bốn nghìn năm trăm sáu mươi bốn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại V số tiền 13.855.000đ (*mười ba triệu tám trăm năm mươi năm nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003687ngày 22/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đ, tỉnh Q.

4. Về chi phí tố tụng khác: Buộc chị Trịnh Thị H1 và anh Nguyễn Văn H phải hoàn trả 10.000.000đ (mười triệu đồng) chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ cho Ngân hàng Q(V).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của B luật Dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.*

***Nơi nhận:***
- Đương sự;
- VKSND TP. Đ;
- Chi cục THADSTP Đ;
- TAND tỉnh Q;
- Lưu: HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Phan Tuấn Anh**